

Cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường tài chính quốc tế: Trường hợp các ngân hàng thương mại

NGUYỄN THANH PHONG

Trường Đại học Kinh tế TP.HCM - phongnt@ueh.edu.vn

Ngày nhận:

15/12/2014

Ngày nhận lại:

25/01/2015

Ngày duyệt đăng:

25/01/2016

Mã số:

2014-G-S8

Tóm tắt

Mục đích của nghiên cứu nhằm phân tích các yếu tố cấu thành năng lực cạnh tranh của các ngân hàng VN giai đoạn 2005–2013 thông qua tiếp cận các báo cáo tài chính. Kết quả cho thấy năng lực cạnh tranh của các ngân hàng VN trong thời gian qua có sự cải thiện đáng kể, thể hiện qua sự tăng lên về quy mô ngân hàng, chất lượng nguồn nhân lực, công nghệ hiện đại, trình độ quản lý tốt hơn và hướng đến các chuẩn mực quốc tế trong quản trị ngân hàng. Bên cạnh đó, kết quả phân tích hồi quy đối với tỉ suất thu nhập trên tài sản (TRA) và tỉ suất thu nhập lãi trên tài sản (TIA) cho thấy trong các yếu tố đầu vào thì giá vốn (PF) tác động đến mức độ co dãn của TRA và TIA lớn nhất. Kết quả H-statistics chỉ ra khả năng cạnh tranh tổng thể của ngân hàng VN có tăng so với giai đoạn trước khủng hoảng tài chính (2008–2009). Đồng thời, kết quả kiểm định Wald test với giả thuyết $[H=1]$ được chấp nhận cho thấy tồn tại cạnh tranh độc quyền trong lĩnh vực ngân hàng của VN.

Abstract

Using panel data collected from financial statements of 28 commercial banks in Vietnam, this paper addresses their competitiveness through an analysis of such a few elements as bank size, technological level, human resources quality, and managerial level. For more objective evaluation the paper employs the Panzar-Rosse (P-R) model along with the use of some common econometrical techniques like Pooled OLS, FEM, REM, GLS, and H-statistic. The results show that the overall competitiveness of these banks is higher, compared to the pre-crisis period of 2008–2009. The monopolistic competition among them are also found, together with certain improvements in bank competitiveness, observed through increased bank size, enhanced human resources quality, better technological advances, and higher levels of managerial skills in compliance with international standards.

Từ khóa:

Cạnh tranh ngân hàng, mô hình Panzar và Rosse, ngân hàng thương mại, quy mô ngân hàng.

Keywords:

Commercial banks, bank size, bank competitiveness, Panzar-Rosse model.

1. Giới thiệu

Hội nhập trong lĩnh vực ngân hàng vừa là cơ hội cho các ngân hàng VN tiếp cận với công nghệ hiện đại để phát triển hoạt động kinh doanh, vừa là thách thức khi phải đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt bởi các ngân hàng nước ngoài. Khi những rào cản pháp lý được gỡ bỏ theo từng hiệp định thương mại tự do đã kí kết, điển hình là Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) sẽ tạo ra thách thức rất lớn cho các ngân hàng VN. Việc kí kết nhiều hiệp định thương mại quốc tế tạo điều kiện cho các tổ chức tài chính nước ngoài thâm nhập vào thị trường VN ngày càng nhiều hơn; điều này sẽ tạo áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn cho các ngân hàng VN. Theo thống kê của NHNN VN (2015), tính đến tháng 12/2015 có khoảng 49 chi nhánh của các ngân hàng nước ngoài, hơn 51 văn phòng đại diện, 5 ngân hàng 100% vốn nước ngoài, và 4 ngân hàng liên doanh đang hoạt động tại thị trường VN. Bên cạnh đó, với sức hút của một thị trường tiềm năng cộng với nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển dịch vụ tài chính - ngân hàng, ngày càng có nhiều ngân hàng nước ngoài chuẩn bị sẵn sàng cho việc mở rộng quy mô tại VN.

Hiện nay, các ngân hàng VN đã có những bước phát triển nhất định nhưng để có thể vững vàng hội nhập khi những chính sách bảo hộ ngân hàng được gỡ bỏ, mở cửa hoàn toàn lĩnh vực dịch vụ tài chính ngân hàng theo các cam kết trong các hiệp định quốc tế, các ngân hàng VN cần có chiến lược nâng cao năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, nếu cạnh tranh không lành mạnh sẽ làm ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của cả hệ thống ngân hàng, tổn hại đến quyền lợi của khách hàng, tác động đến phát triển kinh tế. Do đó, để nâng cao năng lực cạnh tranh nhưng vẫn đảm bảo phát triển bền vững của toàn hệ thống ngân hàng, nhà quản lí cần có sự am hiểu tốt về môi trường cạnh tranh thì mới có thể đưa ra được những giải pháp có tính chiến lược và mang tính đột phá.

2. Tổng quan lí thuyết về cạnh tranh và năng lực cạnh tranh của ngân hàng

2.1. Cạnh tranh và cạnh tranh ngân hàng

Theo Marx, cạnh tranh là sự ganh đua, đấu tranh gay gắt giữa các nhà tư bản nhằm giành lấy những điều kiện thuận lợi trong sản xuất và tiêu dùng để thu được lợi nhuận siêu ngạch. Đối với doanh nghiệp, cạnh tranh là việc sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, nắm bắt các cơ hội kinh doanh để giành lấy phần thắng, phần hơn về mình trước các doanh nghiệp khác trong quá trình kinh doanh (Porter, 2008).

Như vậy, cạnh tranh của ngân hàng được hiểu là việc sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, lợi thế so sánh để giành lấy phần thắng trước các ngân hàng khác trong hoạt động kinh doanh dịch vụ ngân hàng.

Theo Từ điển bách khoa của Việt Nam (2011): Cạnh tranh trong kinh doanh là sự ganh đua giữa các chủ thể kinh doanh nhằm giành lấy những điều kiện thuận lợi nhất trong hoạt động kinh doanh để thu được nhiều lợi ích nhất cho mình.

Cạnh tranh của ngân hàng có những điểm đặc thù:

- Nhạy cảm với sự biến động của thị trường tài chính trong nước và thế giới;
- Chịu sự tác động mạnh mẽ của chính sách tiền tệ của quốc gia;
- Tính tự chủ trong cạnh tranh của ngân hàng thương mại còn hạn chế; và
- Khó tạo sự khác biệt cho sản phẩm kinh doanh để cạnh tranh.

2.2. *Năng lực cạnh tranh của ngân hàng*

Năng lực cạnh tranh của ngân hàng là khả năng sử dụng hiệu quả các nguồn lực và kiểm soát các điều kiện kinh doanh của ngân hàng so với các ngân hàng khác nhằm thu được lợi nhuận tối đa. Năng lực cạnh tranh tổng thể của ngân hàng được cấu thành từ năng lực tài chính, năng lực chuyên môn, năng lực công nghệ, năng lực quản lý điều hành, v.v..

Theo Michael Porter, năng lực cạnh tranh của ngân hàng phụ thuộc vào 4 yếu tố:

- Các yếu tố thuộc về ngân hàng: Con người (chất lượng, kỹ năng), trình độ, và vốn.
- Nhu cầu về dịch vụ ngân hàng;
- Chiến lược phát triển ngành ngân hàng;
- Cơ chế giám sát hoạt động ngân hàng; và
- Sự phát triển của các lĩnh vực hỗ trợ.

2.3. *Tiêu chí đánh giá năng lực cạnh tranh của ngân hàng*

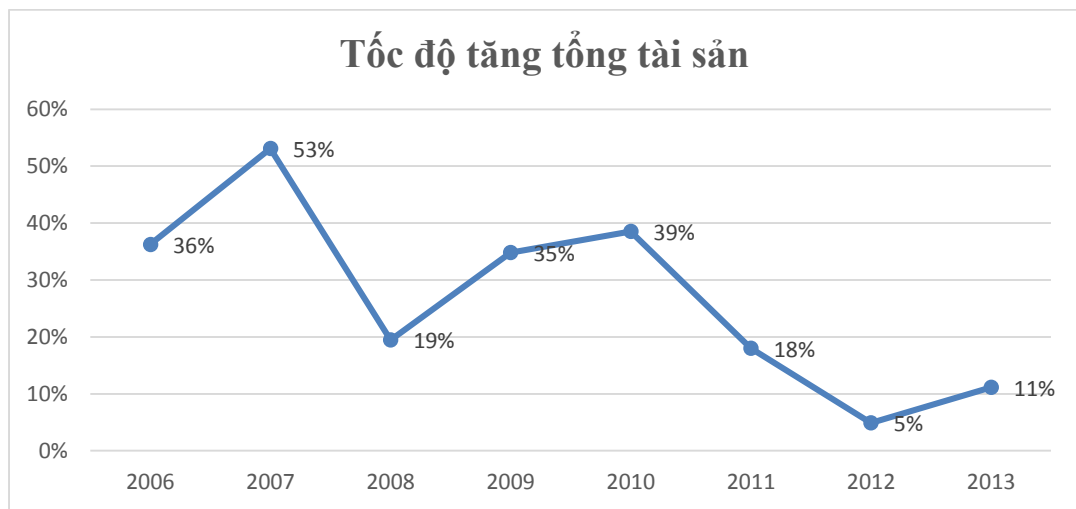
+ Tiêu chí định lượng: Quy mô ngân hàng (Tổng tài sản, vốn chủ sở hữu), chất lượng tài sản có (Tỷ lệ an toàn vốn, tỷ lệ nợ xấu), và tỷ suất sinh lời (ROA, ROE, NIM, TRA, TIA).

+ Tiêu chí định tính: Sản phẩm kinh doanh, trình độ công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực, khả năng tổ chức quản lý, và thương hiệu ngân hàng.

3. Đánh giá năng lực cạnh tranh của ngân hàng VN

Tổng tài sản:

Tổng tài sản của hệ thống ngân hàng VN vẫn tiếp tục tăng lên qua các năm. Tuy nhiên, tốc độ tăng tổng tài sản của toàn hệ thống có khuynh hướng chậm lại, tốc độ tăng cao nhất là 53% năm 2007 và thấp nhất là 5% năm 2012. Mức tăng trưởng ổn định vẫn tập trung vào nhóm ngân hàng có quy mô lớn, các ngân hàng có quy mô nhỏ vẫn gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình tăng vốn để thực hiện chủ trương hội nhập và tái cấu trúc.



Hình 1. Tốc độ tăng tổng tài sản hệ thống ngân hàng VN

Nguồn: Bankscope

Các ngân hàng thương mại có vốn đầu tư của Nhà nước là nhóm ngân hàng có quy mô lớn nhất nhưng vẫn còn nhỏ hơn rất nhiều so với quy mô của các ngân hàng thế giới và khu vực. Để nâng cao năng lực cạnh tranh giai đoạn 2015–2020, các ngân hàng VN cần phải tiếp tục gia tăng quy mô để nâng cao năng lực tài chính.

Bảng 1

Tổng tài sản một số NHTM có vốn đầu tư của Nhà nước giai đoạn 2010–2014

ĐVT: Nghìn tỉ VND

Ngân hàng	2010	2011	2012	2013	2014
Agribank	530,71	556,27	614,37	695,71	765,28

Ngân hàng	2010	2011	2012	2013	2014
Vietinbank	367,73	460,42	503,53	576,37	661,13
BIDV	361,95	399,31	478,83	542,06	650,34
Vietcombank	307,62	366,72	414,49	468,99	574,26
Quy mô trung bình	108,54	128,08	134,36	149,34	N.A

Nguồn: Bankscope

Bảng 2

Tổng tài sản của 4 ngân hàng lớn trên thế giới năm 2014

ĐVT: Tỉ USD

Ngân hàng	Tổng tài sản
Industrial and Commercial Bank of China	3.328,48
China Construction Bank	2.704,16
HSBC Holdings	2.634,14
Agriculture Bank of China	2.579,81

Nguồn: <http://www.relbanks.com/worlds-top-banks/assets-2014>

Vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu của các ngân hàng VN có sự tăng lên về quy mô theo lộ trình mà Ngân hàng Nhà nước đặt ra. Do đặc thù kinh doanh, các ngân hàng VN luôn sử dụng đòn cân nợ rất cao, phần lớn sử dụng nợ với tỉ lệ trên 90%. Điều này cho thấy khả năng tự bảo vệ của ngân hàng VN là vấn đề cần quan tâm, trong điều kiện kinh tế có những biến động xấu sẽ ảnh hưởng rất lớn đến khả năng thanh khoản và khả năng cạnh tranh của ngân hàng trên thị trường.

Bảng 3

Tỉ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản của các ngân hàng VN

	ĐVT: %				
Ngân hàng	2010	2011	2012	2013	2014
Agribank	4,82	4,92	5,67	5,23	NA
Vietinbank	5,00	6,23	6,72	9,42	8,36
BIDV	5,73	6,06	5,51	5,89	5,17
Vietcombank	6,78	7,85	10,06	9,07	7,72

Nguồn: Bankscope

Quy mô vốn chủ sở hữu tăng qua các năm cũng góp phần cải thiện đáng kể hệ số an toàn vốn (CAR) của các ngân hàng VN và hệ số này có khuynh hướng tăng qua các năm.

Bảng 4

Tỉ lệ an toàn vốn của các ngân hàng VN

	ĐVT: %			
Ngân hàng	2011	2012	2013	2014
Agribank	6,04	6,81	6,21	NA
Vietinbank	6,65	7,21	10,40	9,12
BIDV	7,76	6,89	7,87	7,84
Vietcombank	8,52	11,19	9,97	NA

*Nguồn: Bankscope***Chất lượng tài sản có:**

Song song với việc gia tăng quy mô thì tốc độ tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng VN cũng khá cao. Tuy nhiên, do chịu ảnh hưởng bởi sự bất ổn của những yếu tố kinh tế vĩ mô, nợ xấu tại các ngân hàng VN có khuynh hướng tăng. Khi công ty TNHH MTV quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng VN (VAMC) đi vào hoạt động, mua lại nợ xấu

của ngân hàng, góp phần làm giảm đáng kể nợ xấu của ngân hàng. Tuy nhiên, với cơ chế hoạt động của VAMC hiện nay chỉ làm giảm nợ xấu tạm thời, trách nhiệm xử lý các khoản nợ xấu sau khi bán cho VAMC vẫn tiếp tục thuộc về phía ngân hàng bán nợ.

Bảng 5

Tỉ lệ nợ xấu của các ngân hàng VN

	ĐVT: %			
Năm	2011	2012	2013	2014
Agribank	6,10	5,80	7,56	N.A
Vietinbank	0,75	1,47	1,00	1,12
BIDV	2,76	2,69	2,26	2,03
Vietcombank	2,03	2,40	2,72	2,31
Trung bình ngành	3,40	4,67	7,97	N.A

Khả năng sinh lời:

Các ngân hàng VN vẫn đảm bảo được lợi nhuận; tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng lợi nhuận qua các năm có khuynh hướng sụt giảm do chịu ảnh hưởng bởi khó khăn chung của kinh tế trong nước và thế giới, và sự sụt giảm này vẫn không đồng đều giữa các nhóm ngân hàng có quy mô khác nhau.

Bảng 6

Tỉ suất sinh lời của các ngân hàng VN

	ĐVT: %				
Ngân hàng	2010	2011	2012	2013	2014
ROA					
Agribank	0,43	0,42	0,43	0,18	N/A
Vietinbank	1,18	1,51	1,28	1,08	0,93
BIDV	1,04	0,83	0,67	0,78	0,83
Vietcombank	1,53	1,33	1,09	0,97	0,88
Trung bình ngành	1,02	1,40	0,62	0,49	0,50

Ngân hàng	2010	2011	2012	2013	2014
ROE					
Agribank	13,57	8,61	8,12	3,36	N/A
Vietinbank	22,10	25,68	19,73	13,18	10,46
BIDV	23,67	13,07	11,59	13,73	15,13
Vietcombank	17,91	18,76	12,35	10,33	10,62
Trung bình ngành	10,40	19,66	14,31	19,90	10,02

Trình độ công nghệ ngân hàng:

Việc triển khai thành công dự án hiện đại hoá công nghệ ngân hàng và hệ thống thanh toán do Ngân hàng Thế giới tài trợ góp phần phát triển hạ tầng thanh toán quốc gia; cụ thể là hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng, tạo điều kiện cho các ngân hàng điều hành tập trung nguồn vốn, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến nhanh chóng và thuận tiện.

Mặc dù các ngân hàng rất chú trọng đến việc đầu tư công nghệ để phục vụ cho hoạt động kinh doanh đặc thù của ngân hàng, nhưng do hạn chế về vốn và khả năng ứng dụng công nghệ mới nên việc đầu tư nâng cấp và khai thác cơ sở hạ tầng công nghệ chưa tương xứng. Điển hình là hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng vẫn còn một số bất cập, chưa đảm bảo sự kết nối đồng bộ trong toàn hệ thống để có thể giảm thiểu chi phí đầu tư, phục vụ hiệu quả cho khách hàng.

Chất lượng nguồn nhân lực:

Sự sàng lọc nhân sự trong ngành ngân hàng diễn ra rất mạnh trong thời gian qua, nhu cầu nhân sự chất lượng cao đối với ngành ngân hàng ngày càng tăng trong khi nguồn cung ứng không đáp ứng kịp thời so với nhu cầu, dẫn tới tình trạng chuyển dịch lao động bất hợp lý, ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng nguồn nhân lực của toàn ngành.

Bên cạnh đó, các ngân hàng VN vẫn chưa chú trọng đầu tư đúng mức cho đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghiệp vụ thường xuyên cho nhân viên. Những ngân hàng có quy mô lớn có bộ phận đào tạo nhưng vẫn chưa phát huy hết vai trò hỗ trợ cho hoạt động.

Tổ chức quản lý điều hành:

Trong điều kiện kinh tế vĩ mô có nhiều biến động nhưng các ngân hàng VN vẫn duy trì khả năng sinh lời, và tỉ trọng chi phí hoạt động giảm. Bộ máy quản lý ngân hàng ngày

càng gọn nhẹ, hình thức tổ chức quản lý tập trung góp phần hạn chế rất lớn những rủi ro phát sinh. Điều này cho thấy hiệu quả trong tổ chức quản lý điều hành của ngành ngân hàng có sự cải thiện. Tuy nhiên, để tổ chức quản lý điều hành theo chuẩn quốc tế ngân hàng VN phải nỗ lực hơn nữa trong hoàn thiện công tác quản trị.

Sản phẩm kinh doanh:

Hệ thống sản phẩm dịch vụ của ngân hàng VN còn đơn điệu. Mặc dù, trong những năm gần đây các ngân hàng rất chú trọng đến việc đa dạng hóa sản phẩm kinh doanh nhưng cũng chỉ dừng lại ở việc gia tăng tiện ích đối với các sản phẩm truyền thống. Để đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, ngân hàng cần đẩy mạnh hơn nữa hoạt động nghiên cứu thị trường và phát triển các sản phẩm ngân hàng hiện đại.

Thương hiệu:

Các ngân hàng VN cần chú trọng hơn nữa đến việc xây dựng và định vị trên thị trường, cụ thể: Thay đổi logo, thiết lập hệ thống nhận diện thương hiệu thống nhất cho toàn bộ hệ thống ngân hàng, xây dựng quy chế quản lý thương hiệu. Tuy nhiên, do sản phẩm kinh doanh ngân hàng có tính đồng nhất cao, hoạt động Marketing trong thời gian qua chưa được chú trọng, công tác truyền thông còn nhiều hạn chế nên các ngân hàng thương mại gặp rất nhiều khó khăn trong phát triển thương hiệu.

Từ kết quả phân tích ở trên có thể rút ra những nhận định về năng lực cạnh tranh tổng thể của ngân hàng VN như sau:

- Quy mô của các ngân hàng VN còn hạn chế, rất nhỏ so với quy mô của ngân hàng trong khu vực và thế giới. Mặc dù, các ngân hàng VN có nhiều nỗ lực tăng vốn trong thời gian vừa qua (từ nguồn vốn do Nhà nước cấp, cổ phần hóa đối với ngân hàng thương mại nhà nước, phát hành thêm cổ phiếu đối với ngân hàng thương mại cổ phần, từ các nguồn bổ sung khác) nhưng quy mô vốn của 4 ngân hàng lớn của VN chỉ tương đương quy mô ngân hàng thuộc nhóm trung bình trong khu vực.

- Các hệ số an toàn vốn vẫn còn thấp so với yêu cầu hội nhập trong lĩnh vực ngân hàng, và chưa đồng đều trong toàn hệ thống. Trong thời gian tới, các ngân hàng VN cần tiếp tục tăng vốn để cải thiện những yếu kém về năng lực tài chính.

- Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng kịp so với nhu cầu nhân lực chất lượng cao, chính sách thu hút và giữ chân đối với nhân viên giỏi của ngân hàng VN chưa được chú trọng nên dễ dẫn đến hiện tượng chảy chất xám sang các ngân hàng nước ngoài, các ngành và các lĩnh vực khác trong nước. Đây là một trở ngại lớn đối với các ngân hàng

VN khi muốn cải thiện và nâng cao khả năng cạnh tranh bằng chất lượng sản phẩm trong quá trình hội nhập.

- Năng lực công nghệ: Mặc dù các ngân hàng VN đã có những nỗ lực nhất định trong việc đầu tư công nghệ mới nhưng do những hạn chế chung của chất lượng nguồn nhân lực nên hiệu quả khai thác và sử dụng công nghệ đã đầu tư chưa tương xứng. Chưa có sự kết hợp một cách đồng bộ giữa đầu tư và khai thác công nghệ trong toàn hệ thống ngân hàng dẫn đến lãng phí trong đầu tư.

- Quản lý điều hành ngân hàng: Trình độ quản lý có sự cải thiện nhưng hội nhập trong lĩnh vực ngân hàng đòi hỏi công tác quản trị ngân hàng phải dần tiệm cận với chuẩn mực quốc tế (chuẩn Basel). Do đó, quản lý ngân hàng hiệu quả vẫn còn là một bài toán khó đối với các ngân hàng của VN.

Tóm lại, kết quả phân tích thực trạng cho thấy các ngân hàng VN cần phải tiếp tục khắc phục những mặt yếu kém đã được đề cập nhằm góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh trong dài hạn, trong điều kiện hội nhập và toàn cầu hóa trong lĩnh vực ngân hàng cũng như để thực hiện chủ trương tái cấu trúc hệ thống ngân hàng.

4. Nghiên cứu cạnh tranh trong lĩnh vực ngân hàng của VN giai đoạn 2005–2013

4.1. Các nghiên cứu thực nghiệm về cạnh tranh trong lĩnh vực ngân hàng

- Panzar và Rosse (1987) phân tích khả năng cạnh tranh của ngân hàng và được giải thích bằng độ co giãn của doanh thu đối với giá của yếu tố đầu vào. Kết quả PR-H là cơ sở kết luận sự tồn tại cạnh tranh độc quyền trong lĩnh vực ngân hàng.

- Goddard và Wilson (2009) sử dụng mô hình của Rosse-Panzar dựa trên dữ liệu bảng thu thập từ báo cáo tài chính của các ngân hàng nằm trong 7 quốc gia để so sánh đánh giá khả năng cạnh tranh của ngân hàng. Kết quả làm rõ các yếu tố đầu vào ảnh hưởng đến sự biến động của tỉ suất thu nhập của ngân hàng.

- Rezitis (2010) nghiên cứu tác động của M&A đến cạnh tranh trong ngành ngân hàng Hy Lạp. M&A đã làm cho cạnh tranh trong lĩnh vực ngân hàng Hy Lạp có sự thay đổi, kết quả của vụ sáp nhập tạo ra sức mạnh thị trường. Khi mức độ tập trung ngân hàng cao hơn, sẽ dẫn đến hành vi cấu kết và tồn tại cạnh tranh độc quyền. Khả năng cạnh tranh của các ngân hàng trên thị trường chịu sự tác động của nhiều nhân tố: Sự hiện diện của các ngân hàng nước ngoài, mức độ tập trung của hệ thống ngân hàng, chính sách cạnh tranh, cấu trúc ngân hàng, v.v..

- Maudos và Solis (2011) nghiên cứu cạnh tranh trong lĩnh vực ngân hàng Mexico giai đoạn 1993–2005 trong điều kiện tự do hóa. Nhóm tác giả áp dụng thống kê PR-H và Lerner Index để đánh giá mức độ cạnh tranh trong giai đoạn này. Kết quả cho thấy tồn tại cạnh tranh độc quyền trong lĩnh vực ngân hàng Mexico.

- Gần đây, Shin và Kim (2013) nghiên cứu về tập trung trong lĩnh vực ngân hàng và năng lực cạnh tranh của ngân hàng - bằng chứng thực nghiệm từ các ngân hàng của Hàn Quốc. Kết quả nghiên cứu chỉ ra cạnh tranh ngân hàng sẽ tăng lên khi mức độ tập trung của thị trường ngày càng tăng; đồng thời, khả năng cạnh tranh của ngân hàng thương mại tăng lên khi tổng hệ số co dãn của các yếu tố đầu vào tăng. Yếu tố đầu vào được xác định bao gồm giá vốn, giá lao động, giá tài sản. Yếu tố đầu ra là thu nhập của ngân hàng.

4.2. Mô hình nghiên cứu

Mô tả biến nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu đề xuất dựa trên các nghiên cứu trước đây của Panzar và Rosse (1987), Hempell (2002), Shin (2007), Shin và Kim (2013). Các nghiên cứu này cùng sử dụng mô hình Panzar – Rosse Model với cách tiếp cận phi cấu trúc để đánh giá mức độ cạnh tranh trong lĩnh vực ngân hàng tại một số quốc gia như: Hàn Quốc, Hy Lạp, Canada, v.v.. Đây là cơ sở để đánh giá khả năng cạnh tranh của các ngân hàng và tính cạnh tranh độc quyền trên thị trường trong lĩnh vực ngân hàng. Các biến trong mô hình nghiên cứu bao gồm: Biến phụ thuộc (TR- tỉ suất thu nhập trên tổng tài sản; TI- tỉ suất thu nhập lãi trên tổng tài sản); biến độc lập (PL-giá lao động; PK- giá tài sản cố định; PF-giá vốn; A- thị phần tài sản; O-tỉ trọng thu nhập ngoài lãi; N- thị phần mạng lưới; L-cho vay; R- rủi ro).

Từ kết quả những nghiên cứu trên, trong phạm vi này tác giả sử dụng các biến tương đồng để áp dụng nghiên cứu cho các ngân hàng VN. Mô hình nghiên cứu đề xuất bao gồm các biến được thể hiện rõ trong Bảng 7.

Bảng 7

Tổng hợp biến trong mô hình nghiên cứu

Kí hiệu biến	Tên biến	Công thức tính
<i>Biến phụ thuộc</i>		
TRA	Tỉ suất thu nhập trên tài sản	Tổng thu nhập/Tổng tài sản
TIA	Tỉ suất thu nhập lãi trên tài sản	Tổng thu nhập lãi/Tổng tài sản

<i>Biến độc lập (biến phân tích)</i>		
PF	Giá vốn	Chi phí lãi/Tổng tiền gửi
PL	Giá lao động	Chi phí nhân công/Tổng nhân viên
PK	Giá tài sản cố định	Chi phí KH và CP khác/Tài sản cố định
<i>Biến kiểm soát</i>		
A	Thị phần của ngân hàng	Tổng TS của ngân hàng/Tổng tài sản của tất cả NH
O	Tỉ trọng thu nhập khác	Thu nhập khác/Tổng thu nhập
R	Dự phòng rủi ro	Chi phí dự phòng/Tổng cho vay

Với các biến được mô tả trong Bảng 7, mô hình hồi quy rút gọn cơ bản với 2 biến phụ thuộc TRA và TIA như sau:

Phương trình 1: Biến phụ thuộc là tổng thu nhập trên tổng tài sản (TRA)

$$\ln TRA_{it} = \beta_0 + \beta_1 \ln PF_{it} + \beta_2 \ln PL_{it} + \beta_3 \ln PK_{it} + \beta_4 A_{it} + \beta_5 O_{it} + \beta_6 \ln R_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Phương trình 2: Biến phụ thuộc là tổng thu nhập lãi trên tổng tài sản (TIA)

$$\ln TRA_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 \ln PF_{it} + \alpha_2 \ln PL_{it} + \alpha_3 \ln PK_{it} + \alpha_4 A_{it} + \alpha_5 O_{it} + \alpha_6 \ln R_{it} + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

- Phương pháp kiểm định mô hình

Bước 1: Phân tích thống kê mô tả dữ liệu. Mô tả tóm tắt các đặc trưng của dữ liệu về các yếu tố đầu vào và đầu ra của ngân hàng, bao gồm: Giá trị trung bình, giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất, độ lệch chuẩn.

Bước 2: Phân tích ma trận tương quan các biến trong mô hình. Kiểm tra mối tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc, kiểm tra mối tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình để phát hiện hiện tượng và mức độ đa cộng tuyến.

Bước 3: Ước lượng các hệ số hồi quy. Ước lượng hệ số hồi quy theo phương pháp Pooled OLS, FEM và REM và thực hiện các kiểm định (F-test; Hausman test; Brush pagan test) để lựa chọn mô hình thích hợp nhất cho nghiên cứu.

Bước 4: Kiểm định và khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi của mô hình được chọn trong bước 3 (dùng tùy chọn Robust hoặc dùng GLS).

Bước 5: Thực hiện kiểm định để đánh giá mức độ tương quan giữa các yếu tố đầu vào và đầu ra của ngân hàng.

Bước 6: Dùng kết quả hồi quy của mô hình để phân tích, đánh giá cạnh tranh của ngân hàng VN qua 2 giai đoạn trước và sau khủng hoảng tài chính (2008–2009).

- Kết quả nghiên cứu

Dữ liệu được tác giả tính toán từ báo cáo thường niên của các ngân hàng thương mại, báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước và dữ liệu của Bankscope. Mẫu dữ liệu được thu thập từ 25 ngân hàng giai đoạn 2005–2007 với 67 quan sát và 28 ngân hàng với 112 quan sát giai đoạn 2010–2013. Giai đoạn 2008–2009 bị ảnh hưởng mạnh của khủng hoảng tài chính do đó hoạt động ngân hàng trong giai đoạn này cũng gặp những khó khăn nhất định, do đó vấn đề tái cấu trúc hệ thống ngân hàng là cần thiết để ổn định hoạt động ngân hàng. Trong phạm vi nghiên cứu, tác giả không phân tích hồi quy giai đoạn 2008–2009, xem đây là giai đoạn trung gian cho hoạt động ngân hàng trước và sau khủng hoảng tài chính. Kết quả nghiên cứu tập trung lí giải cho sự thay đổi của cạnh tranh ngân hàng VN trước và sau khi chịu sự tác động của khủng hoảng tài chính như thế nào.

• **Giai đoạn 2005–2007**

Bảng 8

Thống kê mô tả mẫu giai đoạn 2005–2007

Biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Số quan sát
lnTRA	-2,66421	0,274992	-3,66591	-2,1303	67
lnTIA	-2,79547	0,282523	-3,66591	-2,21223	67
lnPF	-2,81309	0,240086	-3,69445	-2,24055	67
lnPK	-0,30355	0,698811	-2,09932	1,422303	67
lnPL	-2,83747	0,465045	-4,5526	-1,66546	67
A	0,044776	0,070096	0,000245	0,287127	67
O	0,536447	2,339744	0,01105	14,74748	67
lnR	-0,60308	1,155919	-4,60517	1,957274	67

Bảng 9

Kết quả phân tích đối với TRA bằng Pooled OLS, FEM, REM, GLS

Biến phụ thuộc: TRA	POOLED	FEM	REM	GLS
PF	0,580***	0,189	0,323***	0,671***
	(4,69)	(1,64)	(2,95)	(8,31)
PK	-0,0289	-0,0156	0,00637	-0,0766**
	(-0,68)	(-0,32)	(0,15)	(-2,54)
PL	-0,067	0,0513	0,00151	-0,125***
	(-0,91)	(0,77)	(0,02)	(-4,98)
A	1,975***	-2,839*	0,994	2,414***
	(3,50)	(-1,99)	(1,40)	(8,80)
O	0,00354	-0,0456	0,00432	0,00286
	(0,29)	(-0,58)	(0,24)	(1,54)
R	0,0571**	-0,015	0,0244	0,0428***
	(2,12)	(-0,61)	(1,08)	(3,22)
Cons	-1,288***	-1,849***	-1,802***	-1,213***
	(-3,30)	(-6,29)	(-6,11)	(-5,70)
N	67	67	67	67
R ²	0,387	0,237		
F-test	0,0000			
Hausman test	0,0047			
Breusch pagan test	0,0002			
t - statistics in brackets				
*p<0,1, ** p<0,05, *** p<0,01				

Kết quả kiểm định lựa chọn mô hình phù hợp nhất với mẫu nghiên cứu cụ thể như sau: F-test (p-value = 0,000), Hausman test (p-value = 0,0047), Brusch pagan test (p-

value = 0,0002), cho thấy mô hình FEM được xem là phù hợp. Kết quả bước đầu FEM là mô hình được chọn cho phân tích đối với biến phụ thuộc TRA giai đoạn 2005–2007.

Thực hiện kiểm định phương sai thay đổi (Wald test) trên dữ liệu bảng, kết quả kiểm định (prob. >chi2 = 0,0000) cho thấy có hiện tượng phương sai thay đổi đối với FEM.

Xử lý phương sai thay đổi bằng tùy chọn Robust đối với FEM và xử lý bằng hồi quy GLS cho thấy mô hình GLS có kết quả đáng tin cậy hơn. Tất cả các biến nghiên cứu đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và 5%. Do đó, GLS là mô hình thích hợp nhất cho phân tích hồi quy đối với biến phụ thuộc là TRA giai đoạn 2005–2007.

Bảng 10

Kết quả phân tích đối với TIA bằng Pooled OLS, FEM, REM, GLS

Biến phụ thuộc: TIA	POOLED	FEM	REM	GLS
PF	0,579***	0,146	0,292**	0,642***
	(4,38)	(1,22)	(2,50)	(7,75)
PK	-0,0189	-0,0133	0,0112	-0,0772**
	(-0,42)	(-0,26)	(0,24)	(-2,32)
PL	-0,0889	-0,00884	-0,0623	-0,130***
	(-1,13)	(-0,13)	(-0,95)	(-4,27)
A	1,733***	-3,324**	0,883	2,132***
	(2,88)	(-2,24)	(1,16)	(8,12)
O	-0,00486	-0,126	-0,00631	-0,00309
	(-0,37)	(-1,54)	(-0,32)	(-1,18)
R	0,0627**	-0,0281	0,0193	0,0418**
	(2,18)	(-1,11)	(0,80)	(2,57)
Cons	-1,462***	-2,215***	-2,195***	-1,435***
	(-3,51)	(-7,27)	(-6,97)	(-6,85)
N	67	67	67	67
R ²	0,337	0,243	0,403	0,557
F-test	0,000			

Biến phụ thuộc: TIA	POOLED	FEM	REM	GLS
Hausman test	0,0003			
Breusch pagan test	0,0003			
t - statistics in brackets				
*p<0,1, ** p<0,05, *** p<0,01				

Kết quả kiểm định lựa chọn mô hình phù hợp nhất với mẫu nghiên cứu cụ thể như sau: F-test (p-value = 0,000), Hausman test (p-value = 0,0003), Brusch pagan test (p-value = 0,0003), thể hiện mô hình FEM được xem là phù hợp. Kết quả bước đầu FEM được chọn cho phân tích đối với TIA giai đoạn 2005–2007.

Thực hiện kiểm định phương sai thay đổi (Wald test) trên dữ liệu bảng, kết quả kiểm định ($\text{Prob} > \chi^2 = 0,0000$), như vậy có bằng chứng cho thấy có hiện tượng phương sai thay đổi đối với FEM.

Xử lý phương sai thay đổi bằng tùy chọn Robust đối với FEM và xử lý phương sai thay đổi bằng hồi quy GLS, kết quả giải thích hồi quy GLS đáng tin cậy hơn, có 5/6 biến đưa vào mô hình có ý nghĩa thống kê. Do đó, GLS là mô hình thích hợp nhất cho phân tích hồi quy đối với biến phụ thuộc là TIA giai đoạn 2005–2007.

Bảng 11

Tổng hợp kết quả nghiên cứu đối với TRA và TIA giai đoạn 2005–2007

Biến phụ thuộc : TRA; TIA	2005–2007	
	TRA	TIA
PF	0,671***	0,642***
	(8,31)	(7,75)
PK	-0,0766**	-0,0772**
	(-2,54)	(-2,32)
PL	-0,125***	-0,130***
	(-4,98)	(-4,27)
A	2,414***	2,132***
	(8,80)	(8,12)

Biến phụ thuộc : TRA; TIA	2005–2007	
	TRA	TIA
O	0,00286 (1,54)	-0,00309 (-1,18)
R	0,0428*** (3,22)	0,0418** (2,57)
Hằng số	-1,213*** (-5,70)	-1,435*** (-6,85)
Cỡ mẫu	67	67
R ²	0,3667	0,310
H-Stat	0,4694	0,4348
Wald test		
(H=1)	0,0000	0,000
(H=0)	0,0000	0,000

- **Giai đoạn 2010–2013**

Trong giai đoạn này có một số ngân hàng mới tham gia thị trường nên mẫu dữ liệu nghiên cứu được thu thập trên 28 ngân hàng, nâng số quan sát lên 112 quan sát. Thống kê mô tả cho thấy mẫu nghiên cứu cũng đảm bảo mức độ tập trung, đảm bảo độ tin cậy cho kết quả phân tích.

Bảng 12

Thống kê mô tả mẫu giai đoạn 2010–2013

Biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Số quan sát
lnTRA	-2,328	0,2454	-2,796	-1,781	112
lnTIA	-2,391	0,2555	-2,948	-1,831	112
lnPF	-2,548	0,2712	-3,234	-1,941	112
lnPK	0,2811	0,7988	-1,98	3,0428	112
lnPL	-1,877	0,3187	-2,639	-1,311	112

Biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Số quan sát
A	0,0356	0,0407	0,0034	0,1686	112
O	0,4727	2,0308	0,0006	12,04	112
lnR	0,3953	0,4532	-0,528	1,6214	112

Bảng 13

Kết quả phân tích đối với TRA giai đoạn 2010–2013 bằng Pooled OLS, FEM, REM, GLS

Biến phụ thuộc: TRA	POOLED	FEM	REM	GLS
PF	0,636***	0,645***	0,641***	0,651***
	(10,05)	(10,22)	(10,67)	(18,14)
PK	-0,0398*	0,0592*	-0,017	-0,0352**
	(-1,80)	(1,74)	(-0,68)	(-2,47)
PL	0,323***	0,315***	0,329***	0,313***
	(5,10)	(4,04)	(5,04)	(8,95)
A	-0,903*	-5,529*	-1,027*	-0,687**
	(-1,77)	(-1,90)	(-1,74)	(-2,11)
O	0,0024	0,0172	0,0012	0,00183
	(0,31)	(0,22)	(0,12)	(1,06)
R	0,113***	0,0994*	0,117***	0,0932***
	(2,94)	(1,97)	(2,90)	(3,73)
Hằng số	-0,105	0,0391	-0,083	-0,0789
	(-0,50)	(0,17)	(-0,41)	(-0,63)
Cỡ mẫu	112	112	112	112
R ²	0,589	0,646	0,2213	0,3418
F-test	0,003			
Hausman test	0,040			

Biến phụ thuộc: TRA	POOLED	FEM	REM	GLS
Breusch pagan test			0,0357	
t - statistics in brackets				
*p<0,1, ** p<0,05, *** p<0,01				

Kết quả kiểm định lựa chọn mô hình phù hợp nhất với mẫu nghiên cứu cụ thể như sau: F-test (p-value = 0,003), Hausman test (p-value = 0,040), Breusch pagan test (p-value = 0,0357) cho thấy mô hình FEM được xem là phù hợp. Kết quả bước đầu FEM được chọn cho phân tích đối với TRA giai đoạn 2010–2013.

Khi thực hiện kiểm định kiểm định phương sai thay đổi trên dữ liệu bảng, kết quả kiểm định cho thấy có hiện tượng phương sai thay đổi đối với FEM. Kết quả xử lý phương sai thay đổi được thực hiện với tùy chọn Robust đối với FEM và xử lý bằng hồi quy GLS cho thấy mô hình GLS có kết quả tốt hơn. Do đó, GLS là mô hình được chọn cho phân tích hồi quy đối với biến phụ thuộc là TRA giai đoạn 2010–2013.

Bảng 14

Kết quả phân tích đối với TIA giai đoạn 2010–2013 bằng Pooled OLS, FEM, REM, GLS

Biến phụ thuộc: TIA	POOLED	FEM	REM	GLS
PF	0,670***	0,714***	0,691***	0,734***
	(9,87)	(10,40)	(10,57)	(18,90)
PK	-0,0185	0,0850**	0,00114	-0,0332**
	(-0,78)	(2,30)	(0,04)	(-2,34)
PL	0,345***	0,371***	0,361***	0,349***
	(5,07)	(4,38)	(5,17)	(9,76)
A	-1,505***	-5,855*	-1,644***	-1,546***
	(-2,75)	(-1,85)	(-2,68)	(-4,55)
O	0,000599	-0,0207	-0,000572	0,000945
	(0,07)	(-0,24)	(-0,06)	(0,54)
R	0,0961**	0,087	0,102**	0,103***

Biến phụ thuộc: TIA	POOLED	FEM	REM	GLS
	(2,34)	(1,58)	(2,37)	(3,69)
Hằng số	-0,0167	0,286	0,0644	0,174
	(-0,07)	(1,12)	(0,29)	(1,34)
Cỡ mẫu	112	112	112	112
R ²	0,563	0,658	60,26	0,547
F-test	0,0058			
Hausman test	0,0061			
Breusch pagan test	0,0615			
t - statistics in brackets				
*p<0,1; ** p<0,05; *** p<0,01				

Kết quả kiểm định lựa chọn mô hình phù hợp nhất với mẫu nghiên cứu cụ thể như sau: F-test (p-value = 0,0058), Hausman test (p-value = 0,0061), Brusch pagan test (p-value = 0,0615), cho thấy mô hình FEM được xem là phù hợp nhất với dữ liệu. Kết quả bước đầu là FEM được chọn cho phân tích đối với TIA giai đoạn 2010–2013.

Khi thực hiện kiểm định phương sai thay đổi trên dữ liệu bảng, kết quả kiểm định cho thấy có hiện tượng phương sai thay đổi đối với FEM. Kết quả xử lý phương sai thay đổi được thực hiện với bằng tùy chọn Robust đối với FEM và xử lý bằng hồi quy GLS cho thấy mô hình GLS có kết quả tin cậy hơn. Do đó, GLS là mô hình được chọn cho phân tích hồi quy đối với biến phụ thuộc là TIA giai đoạn 2010–2013.

Bảng 15

Tổng hợp kết quả nghiên cứu đối với TRA và TIA giai đoạn 2010–2013

Biến phụ thuộc: TRA; TIA	2010–2013	
	TRA	TIA
PF	0,651*** (18,14)	0,734*** (18,90)
PK	-0,0352** (-2,47)	-0,0332** (-2,34)

Biến phụ thuộc: TRA; TIA	2010–2013	
	TRA	TIA
PL	0,313*** (8,95)	0,349*** (9,76)
A	-0,687** (-2,11)	-1,546*** (-4,55)
O	0,00183 (1,06)	0,000945 (0,54)
R	0,0932*** (3,73)	0,103*** (3,69)
Hằng số	-0,0789 (-0,63)	0,174 (1,34)
Cỡ mẫu	112	112
R ²	60,26	0,547
H-Stat	0,928	1,049
Wald test		
[H=1]	0,2047	0,3860
[H=0]	0,0000	0,0000

- **Đánh giá điều kiện cạnh tranh của ngân hàng VN trong thời gian qua**

Bảng 16

Tổng hợp kết quả nghiên cứu đối với TRA và TIA

BIẾN	2005–2007		2010–2013	
	TRA	TIA	TRA	TIA
PF	0,671*** (8,31)	0,642*** (7,75)	0,651*** (18,14)	0,734*** (18,90)
PK	-0,0766**	-0,0772**	-0,0352**	-0,0332**

BIẾN	2005–2007		2010–2013	
	TRA	TIA	TRA	TIA
	(-2,54)	(-2,32)	(-2,47)	(-2,34)
PL	-0,125***	-0,130***	0,313***	0,349***
	(-4,98)	(-4,27)	(8,95)	(9,76)
A	2,414***	2,132***	-0,687**	-1,546***
	(8,80)	(8,12)	(-2,11)	(-4,55)
O	0,00286	-0,00309	0,00183	0,000945
	(1,54)	(-1,18)	(1,06)	(0,54)
R	0,0428***	0,0418**	0,0932***	0,103***
	(3,22)	(2,57)	(3,73)	(3,69)
Cons	-1,213***	-1,435***	-0,0789	0,174
	(-5,70)	(-6,85)	(-0,63)	(1,34)
N	67	67	112	112
R ²	0,3667	0,310	60,26	0,547
H-Stat	0,4694	0,4348	0,928	1,049
Wald test				
[H=1]	0,000	0,000	0,2047	0,3860
[H=0]	0,000	0,000	0,0000	0,0000

Kết quả phân tích cho thấy giá vốn là yếu tố đầu vào của ngân hàng có ảnh hưởng lớn nhất đến mức co dãn của TRA và TIA.

Kết quả H-Statistic trước và sau khủng hoảng tài chính có tăng lên, thể hiện cạnh tranh của ngân hàng VN ngày càng gia tăng. Sự gia tăng này là kết quả của quá trình tái cấu trúc hệ thống ngân hàng, đặc biệt là hoạt động M&A trong lĩnh vực ngân hàng ngày càng mạnh mẽ làm cho số lượng ngân hàng ít hơn và quy mô tăng lên, mức độ tập trung trong hệ thống ngân hàng cao hơn, công nghệ ngày càng hiện đại, quản trị của các lớn ngày càng tiếp cận với chuẩn mực Basel, điều này sẽ làm thay đổi trạng thái cạnh tranh trên thị trường.

Kết quả kiểm định giả thiết $[H=1]$ được chấp nhận cho cả biến phụ thuộc TRA và TIA ở mức ý nghĩa 5% cho thấy cạnh tranh độc quyền đang tồn tại trong hoạt kinh doanh của ngành ngân hàng của VN.

Khi hội nhập trong lĩnh vực tài chính ngân hàng ngày càng sâu hơn, sự thâm nhập của các ngân hàng nước ngoài vào thị trường VN ngày càng gia tăng đòi hỏi các ngân hàng thương mại VN phải có sự thay đổi để có thể giành được thế chủ động trên thị trường.

5. Giải pháp cho cạnh tranh của ngân hàng VN đến năm 2020

5.1. Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngân hàng VN đến năm 2020

Thứ nhất, tiếp tục nâng cao năng lực tài chính của ngân hàng.

- Cần phải tiếp tục tái cơ cấu đối với các ngân hàng có quy mô nhỏ, tình hình tài chính yếu kém để gia tăng quy mô hoạt động của ngân hàng:

+ Tiếp tục tăng quy mô trên cơ sở thực hiện tốt hoạt động M&A trong lĩnh vực ngân hàng đi liền với chấn chỉnh hoạt động của các ngân hàng sau M&A nhằm đảm bảo hiệu quả việc sử dụng nguồn lực của ngân hàng.

+ Tiếp tục khai thác hiệu quả nguồn vốn huy động trực tiếp từ các tổ chức và cá nhân nhằm đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn vốn của ngân hàng vì giá vốn là yếu tố đầu vào có mức tác động mạnh đến sự biến động của thu nhập.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng tín dụng nhằm đảm bảo tỉ trọng thu nhập lãi của ngân hàng là khoản thu nhập chiếm tỉ trọng lớn trong tổng thu nhập của ngân hàng:

+ Để nâng cao chất lượng tín dụng, ngân hàng cần phải có hệ thống quản lí rủi ro tín dụng chặt chẽ hơn, phải có chiến lược quản lí rủi ro trong dài hạn.

+ Xử lí dứt điểm các khoản nợ tồn đọng, kiểm tra các khoản mục tài sản có không sinh lợi để giảm thiểu thiệt hại và nâng cao chất lượng tài sản có của ngân hàng.

- Thực hiện tốt công tác quản lí rủi ro thanh khoản bằng cách quản lí và khai thác hiệu quả nguồn vốn trong nền kinh tế.

Thứ hai, tiếp tục đa dạng hóa sản phẩm kinh doanh ngân hàng.

- Ngân hàng VN cần chú ý đến việc làm mới sản phẩm kinh doanh trên cơ sở ứng dụng công nghệ hiện đại nhằm gia tăng tiện ích sản phẩm để đáp ứng nhu cầu hội nhập trong lĩnh vực ngân hàng.

- Kết hợp việc đẩy mạnh những sản phẩm dịch vụ truyền thống đồng thời khai thác phát triển những sản phẩm mới như mở rộng cung ứng gói sản phẩm, sản phẩm kết hợp cho ngân hàng.

- Chú trọng đến phát triển dịch vụ ngân hàng cá nhân, sản phẩm này được xem là sản phẩm còn nhiều tiềm năng phát triển đối với thị trường hơn 90 triệu dân của VN.

-Tập trung vào phát triển sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, có đặc điểm nổi trội trên thị trường nhằm tạo sự khác biệt trong cạnh tranh, tận dụng các kênh phân phối mới để đa dạng hóa sản phẩm, mở rộng và phát triển tín dụng tiêu dùng.

Thứ ba, xây dựng chiến lược thu hút, bồi dưỡng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Chiến lược phát triển nguồn nhân lực hợp lý hiện nay nên chú trọng đến chất lượng nguồn nhân lực chất lượng cao nhiều hơn.

- Ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại trong quản lý sử dụng nhân lực, đánh giá nhân viên gắn liền với tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, lấy hiệu quả công việc làm thước đo chủ yếu, coi trọng sử dụng nhân tài và khuyến khích tài năng nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Ngoài ra, ngân hàng cần phải có chính sách tuyển dụng nguồn nhân lực hiện tại phù hợp với đặc thù của ngân hàng và phải đầu tư cho nguồn nhân lực trong tương lai, phải có chế độ đãi ngộ hợp lý đối với người lao động, tạo môi trường thuận lợi để người lao động phát huy hết tài năng của mình, phải thực hiện tốt công tác bồi dưỡng nghiệp vụ cho nhân viên định kỳ để nâng cao tính chuyên nghiệp trong thao tác nghiệp vụ.

Khi ngân hàng làm tốt công tác quản trị nguồn nhân lực sẽ tạo được tác động rất lớn đến việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực khác của ngân hàng, tạo nên một sức mạnh tổng hợp góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của ngân hàng.

Thứ tư, tiếp tục đầu tư và khai thác hiệu quả công nghệ mới của ngân hàng nhằm đảm bảo tính hiện đại, an toàn, nhanh chóng, tiện lợi nhất trong giao dịch:

- Ngân hàng phải chú trọng đến việc đầu tư đổi mới công nghệ phù hợp với đặc thù kinh doanh và chiến lược hiện đại hóa của ngành ngân hàng.

- Chú trọng đầu tư phát triển nguồn nhân lực nhằm nâng cao trình độ và khả năng ứng dụng công nghệ thông tin của nhân viên, để nâng cao hiệu quả sử dụng công nghệ hiện đại.

Thứ năm, tăng cường năng lực quản lý, đảm bảo quản lý vừa mang tính khoa học vừa mang tính nghệ thuật đối với nhà quản lý giúp cho ngân hàng nâng cao năng lực cạnh tranh:

- Các NHTM cần phải chuẩn hóa mô hình tổ chức theo thông lệ quốc tế, mô hình tổ chức tập trung hướng tới khách hàng, theo đó trụ sở chính tập trung quản lý và xử lý tác nghiệp kinh doanh của ngân hàng, các chi nhánh tập trung vào việc bán các sản phẩm cho khách hàng và thực hiện chính sách chăm sóc khách hàng, tránh tình trạng cạnh tranh giữa các chi nhánh trong nội bộ ngân hàng với nhau.

- Từng bước đưa công tác quản trị tiệm cận với các chuẩn mực quốc tế về quản trị ngân hàng, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản trị ngân hàng.

5.2. Giải pháp cho cạnh tranh trong lĩnh vực ngân hàng của VN đến năm 2020

- Cần có những quy định rõ ràng và cụ thể những hành vi hạn chế cạnh tranh, hành vi không được phép thực hiện, chứ không nên chỉ quy định một số hành vi cạnh tranh không lành mạnh điển hình trong lĩnh vực ngân hàng.

- Hạn chế tình trạng cạnh tranh độc quyền trong lĩnh vực ngân hàng. Việc ban hành chính sách quản lý không nên thiên vị cho những ngân hàng có quy mô lớn, có nguồn gốc ngân hàng thương mại nhà nước.

- Sắp xếp lại các điểm giao dịch của ngân hàng, tránh tình trạng mật độ phân phối các điểm giao dịch không đồng đều, có những khu vực có mật độ tập trung khá cao dẫn đến hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong việc lôi kéo khách hàng.

- Khuyến khích các ngân hàng có mô hình kinh doanh đa năng chuyển sang mô hình tập đoàn tài chính để chấp hành và thực hiện tốt những quy định của của Luật Cạnh tranh chung và các quy định cụ thể về cạnh tranh trong ngành.

- Môi trường pháp lý cần phải chặt chẽ hơn, phải tách bạch chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước và chức năng đại diện cho phần vốn góp của Nhà nước trong lĩnh vực ngân hàng.

6. Kết luận

Từ cơ sở lý thuyết về cạnh tranh ngân hàng và kết quả nghiên cứu thực nghiệm của các chuyên gia trong và ngoài nước về năng lực cạnh tranh và môi trường cạnh tranh ngân hàng, tác giả ứng dụng nghiên cứu đối với ngân hàng VN. Kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực cạnh tranh của ngân hàng VN trong thời gian qua có sự cải thiện, khả năng

cạnh tranh của ngân hàng VN có tăng lên nhưng so với ngân hàng khu vực và thế giới thì vẫn còn hạn chế; vì vậy, các ngân hàng VN cần phải tiếp tục thực hiện các giải pháp gia tăng năng lực cạnh tranh đến năm 2020. Cạnh tranh trong lĩnh vực ngân hàng VN tồn tại trạng thái độc quyền, đòi hỏi phải có sự thay đổi theo hướng hạn chế cạnh tranh độc quyền, cạnh tranh lành mạnh nhằm đảm bảo cho các ngân hàng VN cùng phát huy tốt khả năng cạnh tranh trên thị trường■

Tài liệu tham khảo

- Ariss, R. (2009). Competitive behavior in Middle East and North Africa banking systems. *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 49, 693-710.
- Biekpe, N. (2011). The Competitiveness of Commercial Banks in Ghana. *African Development Review*, 23(1), 75-87.
- Goddard, J., & Wilson, J. (2009). Competition in banking: A disequilibrium approach. *Journal of Banking and Finance*, 33, 2282-2292.
- Hempell, H. S. (2002). *Testing for competition among German Banks*. Discussion Paper 04/02, Economic Research Centre of the Deutsche Bundesbank.
- Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam. (2011). Từ điển bách khoa Việt Nam, NXB Từ điển bách khoa.
- Hondroyannis, G., Lolos, S., & Papatrous, E. (1999). Assessing competitive conditions in the Greek banking system. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 9, 371-391.
- Lee, S., & Lee, J. -K. (2004). Bank consolidation and bank competition: An empirical analysis of the Korean banking industry. *Economic Analysis, Bank of Korea*, 12(2), 1-55
- Maudos, J., & Solis, L. (2011). Deregulation, liberalization and consolidation of the Mexican banking system: Effects on competition. *Journal of International Money and Finance*, 30, 337-353.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2014). *Quyết định 112/2006/QĐ-TTg - Đề án phát triển ngành ngân hàng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2014). *Báo cáo thường niên 2010-2013*, Hà Nội.
- Panzar, J., & Rosse, J. (1987). Testing for monopoly equilibrium. *Journal of Industrial Economics*, 25, 443-456.
- Porter, M. E. (2008). *On competition*, updated and expanded edition, Harvard Business Press.
- Rezitits, A. (2010). Evaluating the state of competition of Greek banking industry. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 20, 68-90.
- Samuelson, P. A., & Nordhaus, W. D. (1985). *Economics*, McGraw-Hill, New York, 12th edition.

- Shin, D. J. (2007). The degree of competition of banking industry and policy implication. *Economic Issue Brief*, No. 25. Korean National Assembly Budget Office (in Korean)
- Shin, D. J., & Kim, B. H. S. (2013). Bank consolidation and competitiveness: Empirical evidence from the Korean banking industry. *Journal of Asian Economics*, 24(2), 41-50.
- Vũ Thị Đậu. (2012). *Giáo trình lý thuyết kinh tế của Karl Marx*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.